Dữ liệu điểm: SỞ XÂY DỰNG - năm: 2026

Chỉ số	Tên gọi	Điểm gốc	Tự chấm	Giải trình	Thẩm định	Ý kiến T.Định
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	11.50	11.50		0.00	
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành; Nếu tỷ lệ b/a	1.00	1.00	- Quyết định số 776/QĐ-SXD ngày 30/12/2025 của Sở Xây dựng ban hành Kế hoạch cải cách hành chính năm 2026 của Sở Xây dựng; - Báo cáo CCHC định kỳ: quý I số 82/BC-SXD ngày 13/3/2026; 6 tháng số 247/BC-SXD ngày 15/6/20216; quý III số 412/BC-SXD ngày 15/9/2026; - Đã hoàn thành 35/38 nhiệm vụ, 03/38 nhiệm vụ chưa đến hạn và hoàn thành trong tháng 12 năm 2026. - Báo cáo số 254/BC-SXD ngày 12/12/2025 về kết quả công tác cải cách hành chính năm 2025.	0.00	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ [Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo về CCHC theo quy định: 1.00 Báo cáo về kiểm soát TTHC và việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông: 1.00 Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả chuyển đổi số: 0.50 Báo cáo năm về công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật: 0.50 Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội	3.00	3.00	- Báo cáo CCHC định kỳ: quý I số 82/BC-SXD ngày 13/3/2026; 6 tháng số 247/BC-SXD ngày 15/6/20216; quý III số 412/BC-SXD ngày 15/9/2026. - Báo cáo Kết quả thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử trên Hệ thống thông tin chỉ đạo điều hành UBND tỉnh tại địa chỉ: https://baocao.quangngai.gov.vn - Báo cáo các biểu số liệu trên Hệ thống báo cáo về công tác kiểm soát TTHC tại địa chỉ: https://kiemsoattthc.moj.gov.vn - Báo cáo số 259/BC-SXD ngày 22/6/2026 về Kết quả chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2026 của Sở Xây dựng. - Báo cáo số 449/BC-SXD ngày 06/10/2026 về đánh giá tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2026 và đề xuất nội dung, nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2027. - Báo cáo số 234/BC-SXD ngày 04/12/2025 về tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025; Báo cáo số 254/BC-SXD ngày 12/12/2025 về kết quả công tác cải cách hành chính năm 2025.	0.00	

	dung, thời hạn gửi báo cáo: 0]					
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00	2.00		0.00	
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc sở (phòng, ban, chi cục và tương đương) được kiểm tra trong năm [Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1.00 Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50 Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0]	1.00	1.00	- Kế hoạch số 2082/KH-SXD ngày 31/3/2026 của Sở Xây dựng về Kiểm tra công tác cải cách hành chính tại Sở Xây dựng năm 2026. - Thông báo số 565/TB-SXD ngày 10/10/2026 của Sở Xây dựng về Lịch kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại Sở Xây dựng năm 2026. - Báo cáo số 500/BC-SXD ngày 28/10/2026 của Sở Xây dựng về Kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại Sở Xây dựng năm 2026.	0.00	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra [Tính điểm theo công thức: (b/a*1.00 + c/a*0.50). Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa]	1.00	1.00	- Các Biên bản kiểm tra; - Báo cáo số 500/BC-SXD ngày 28/10/2026 của Sở Xây dựng về Kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại Sở Xây dựng năm 2026. - Từ quý III/2026, Sở Xây dựng không có hồ sơ thủ tục hành chính giải quyết trễ hạn (theo số liệu tại Báo cáo cải cách hành chính quý III/2026) - Không phát hiện vấn đề cần phải xử lý.	0.00	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC [Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.50 Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác:	1.00	1.00	- Kế hoạch số 2006/KH-SXD ngày 30/3/2026 - Kế hoạch số 2103/KH-SXD ngày 31/3/2026 - Đăng tải thông tin trên website của đơn vị, cụ thể: + https://sxd.quangngai.gov.vn/chuyen-doi-so/trien-khai-he-thong-thong-tin-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh-theo-mo-hinh-tap-trung-tren-dia-ban-tinh.html; + https://sxd.quangngai.gov.vn/chuyen-doi-so/trien-khai-he-thong-thong-tin-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh-theo-mo-	0.00	

	0.50]			hinh-tap-trung-tren-dia-ban-tinh.html; + https://sxd.quangngai.gov.vn/tin-tuc-su-kien/xay-dung-thong-tin-hoat-dong-cua-so/trien-khai-thuc-hien-quy-dinh-ve-cap-phep-van-tai-lien-van-quoc-te.html; - Tổ chức tọa đàm chuyên đề về cải cách hành chính với chủ đề "Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp" (https://sxd.quangngai.gov.vn/tin-tuc-su-kien/xay-dung-thong-tin-hoat-dong-cua-so/so-xay-dung-to-chuc-toa-dam-day-manh-cai-cach-hanh-chinh-nang-cao-chat-luong-phuc-vu-nguoi-dan-va-doanh-nghiep-nam-2026.html)		
1.5	Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ CCHC	3.00	3.00		0.00	
1.5.1	Có giải pháp, sáng kiến trong triển khai công tác CCHC [Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được UBND tỉnh công nhận: 1.00 Có sáng kiến hoặc giải pháp mới về CCHC được cấp sở công nhận: 0.50 Có triển khai mô hình CCHC mới trong năm (mô hình không trùng với các sáng kiến được cấp có thẩm quyền công nhận): 0.50 Không có sáng kiến, giải pháp, mô hình mới: 0]	2.00	2.00	- Quyết định số 1476/QĐ-UBND ngày 29/5/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh (Tên sáng kiến: (1) Phát triển Sổ tay số phục vụ chuyển đổi số ngành Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi; (2) Hướng dẫn Lập, thẩm tra, thẩm định hồ sơ áp dụng Mô hình thông tin công trình (BIM) đối với dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; (3) Giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số nhằm nâng cao năng lực quản lý, điều hành và chất lượng hoạt động vận tải đường thủy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi). - Quyết định số 1588/QĐ-SXD ngày 18/11/2026 (Tên sáng kiến: Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác rà soát, tham mưu công bố danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính tại Sở Xây dựng gắn với phong trào thi đua cải cách hành chính). - Có triển khai mô hình CCHC mới trong năm: áo cáo số 546/BC-SXD ngày 18/11/2026 về Mô hình số hóa, ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) xây dựng quy trình cấp phép lệnh vào/rời cảng, bến thủy nội địa cho tàu VR-SB	0.00	
1.5.2	Tham gia các Hội thi về CCHC do cơ quan có thẩm quyền tổ chức [Có tham gia hoặc phối hợp	1.00	1.00	Báo cáo số 491/BC-SXD ngày 23/10/2026 của Sở Xây dựng về Sơ kết 02 năm thực hiện Kế hoạch số 368-KH/TU ngày 24/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 15-KH/ĐU ngày 03/6/2025 của Đảng ủy UBND tỉnh về thực hiện Phong trào "Bình dân học	0.00	

	thực hiện đầy đủ các Hội thi về CCHC: 1.00 Không tham gia đầy đủ các Hội thi về CCHC: 0]			vụ số"		
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh giao trong năm [Tính điểm theo công thức: (b/a)*1.50 + (c/a)*1.00. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ]	1.50	1.50	Công văn số 9096/SXD-VP ngày 09/11/2026 của Sở Xây dựng về việc báo cáo tình hình thực hiện Chương trình công tác năm 2026 và đăng ký Chương trình công tác năm 2027. - Tổng số nhiệm vụ được giao năm 2026: 38 nhiệm vụ. - Đến ngày 09/11/2026, Sở Xây dựng đã thực hiện hoàn thành 29/38 nhiệm vụ và đang triển khai thực hiện 09 nhiệm vụ còn thời hạn, đảm bảo hoàn thành trong năm 2026.	0.00	
2	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	12.50	7.50		0.00	
2.1	Tham mưu ban hành văn bản QPPL được giao theo Chương trình công tác hàng năm của UBND tỉnh/văn bản được Luật giao quy định chi tiết thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý [Hoàn thành 100% chỉ tiêu và đúng tiến độ được giao: 1.50 Hoàn thành 100% chỉ tiêu nhưng có văn bản hoàn thành muộn so với tiến độ được giao: 1.00 Hoàn thành từ 80% - dưới	1.50	1.50	- Báo cáo số 479/BC-SXD ngày 19/10/2026 của Sở Xây dựng về Tình hình triển khai thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Sở Xây dựng. - Công văn số 8780/SXD-VP ngày 29/10/2026 của Sở Xây dựng về việc bổ sung tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật. - Đã tham mưu ban hành 36 văn bản QPPL thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý, trong đó có 04 Nghị quyết, 32 Quyết định).	0.00	

	100% chỉ tiêu: 0.50 Hoàn thành dưới 80% chỉ tiêu: 0]					
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00	2.00		0.00	
2.2.1	Kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành [Tổ chức kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành: 1.00 Không tổ chức kiểm tra theo dõi tình hình thi hành pháp luật, kiểm tra tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành: 0]	1.00	1.00	- Kế hoạch 516/KH-SXD ngày 22/01/2026 về theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2026; - Kế hoạch số 2305/KH-SXD ngày 08/4/2026 về Kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về kinh doanh trong hoạt động vận tải, kiểm định xe cơ giới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Thông báo số 539/TB-SXD ngày 26/9/2026 về Lịch làm việc về việc chấp hành quy định pháp luật về kinh doanh trong hoạt động vận tải đối với tuyến cố định trên địa bàn phía Tây tỉnh Quảng Ngãi; Thông báo số 564/TB-SXD ngày 09/10/2026 về Kết quả làm việc, kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về hoạt động kinh doanh vận tải theo tuyến cố định trên địa bàn phía Tây tỉnh Quảng Ngãi.	0.00	
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật [Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1.00 Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0]	1.00	1.00	Không có kiến nghị xử lý văn bản QPPL/Xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả thi hành văn bản QPPL.	0.00	
2.3	Kiểm tra, xử lý	1.50	1.50		0.00	

	VBQPPL					
2.3.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền [Kiểm tra đầy đủ theo quy định: 0.50 Có kiểm tra nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25 Không kiểm tra: 0]	0.50	0.50	Công văn số 1899/SXD-VP ngày 25/3/2026 của Sở Xây dựng về việc rà soát, lập danh mục văn bản QPPL có quy định thủ tục hành chính và báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản QPPL có quy định thủ tục hành chính.	0.00	
2.3.2	Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị [Tính điểm theo công thức: (b1/a)*1.00 + (b2/a)*0.75 + (b3/a)*0.25. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b1 là số văn bản đã hoàn thành xử lý trong 30 ngày (kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền kiến nghị). b2 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 30 ngày đến 90 ngày. b3 là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý trong thời hạn từ sau 90 ngày. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.]	1.00	1.00	Không có.	0.00	
2.4	Rà soát, hệ thống hóa VBQPPL [Đầy đủ, kịp thời: 1.50 Đầy đủ nhưng chưa kịp	1.50	1.50	- Kế hoạch số 209/KH-SXD ngày 12/01/2026 của Sở Xây dựng về kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2026; - Kế hoạch số 3591/KH-SXD ngày 20/5/2026 của Sở Xây dựng về thực hiện	0.00	

	thời: 1.00 Không đầy đủ: 0]			tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi. - Báo cáo số 479/BC-SXD ngày 19/10/2026 của Sở Xây dựng về tình hình triển khai thực hiện tổng rà soát hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Sở Xây dựng (Báo cáo chính thức dự kiến tính đến ngày 31/10/2026); - Công văn số 8780/SXD-VP ngày 29/10/2026 của Sở Xây dựng về việc bổ sung tổng rà soát văn bản quy phạm pháp luật.		
2.5	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn vướng mắc có liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của sở [Tính điểm theo công thức: (b/a) *1.00 + (c/a)*0.50. Trong đó: a là tổng số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa]	1.00	1.00	Công văn số 1704/SXD-KCHT ngày 19/3/2026 về việc phúc đáp nội dung góp ý về thời gian vận chuyển chất thải rắn công nghiệp thông thường phải xử lý và chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Công văn số 1866/SXD-QHKT ngày 25/3/2026 về việc hướng dẫn một số nội dung liên quan đến lập quy hoạch chung xã; Công văn số 3679/SXD-QHKT ngày 22/5/2026 về việc thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, quy hoạch chung xã và lựa chọn tỷ lệ bản đồ địa hình phục vụ lập quy hoạch chung xã; Công văn số 9054/SXD-ATGT ngày 06/11/2026 về việc phúc đáp nội dung kiến nghị của UBND Phường Trương Quang Trọng về điều chỉnh tổ chức giao thông tại các nút giao thông trên địa bàn.	0.00	
2.6	Chất lượng VBQPPL do đơn vị ban hành	5.00	0.00		0.00	
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do đơn vị ban hành	1.00	0.00		0.00	
2.6.2	Tính hợp lý của các VBQPPL do đơn vị ban hành	1.00	0.00		0.00	
2.6.3	Tính khả thi của các	1.00	0.00		0.00	

	VBQPPL do đơn vị ban hành					
2.6.4	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai, thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước ở địa phương	1.00	0.00		0.00	
2.6.5	Tính kịp thời phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL tại đơn vị	1.00	0.00		0.00	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	19.00	13.99		0.00	
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.00	2.00		0.00	
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền [Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.50 Có các kiến nghị cải cách TTHC, kiến nghị cụ thể sửa đổi, bổ sung VBQPPL quy định TTHC trong năm đánh giá: 0.50]	1.00	1.00	- Trong năm, Sở Xây dựng không tham mưu ban hành các văn bản liên quan đến quy định TTHC trái với thẩm quyền được giao. - Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 14/5/2026 Quy định về quản lý đường bộ, trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và cấp phép thi công nút giao đối với đường bộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	0.00	
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC [Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.50 Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0]	0.50	0.50	- Kế hoạch số 917/KH-UBND ngày 10/02/2026 của Sở Xây dựng về Rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2026 của Sở Xây dựng. - Công văn số 6381/SXD-VP ngày 17/8/2026 của Sở Xây dựng báo cáo kết quả rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2026 tại Sở Xây dựng.	0.00	

3.1.3	Xử lý hoặc kiến nghị các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC [Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. b là số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.80 thì điểm đánh giá là 0. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa]	0.50	0.50	Không có.	0.00	
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	4.50	4.50		0.00	
3.2.1	Công bố, phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC [100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở đã được công bố, phê duyệt quy trình nội bộ: 0.50 Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở đã được công bố, phê duyệt quy trình nội bộ thì điểm đánh giá: 0.25 Dưới 80% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở: 0]	0.50	0.50	- Các Quyết định: số 1888/QĐ-UBND ngày 27/12/2025; số 330/QĐ-UBND ngày 26/01/2026; số 747/QĐ-UBND ngày 14/02/2026; số 796/QĐ-UBND ngày 04/3/2026; số 824/QĐ-UBND ngày 09/3/2026; số 875/QĐ-UBND ngày 18/3/2026; số 902/QĐ-UBND ngày 24/3/2026; số 1064/QĐ-UBND ngày 02/4/2026; số 1418/QĐ-UBND ngày 22/5/2026; số 1440/QĐ-UBND ngày 26/5/2026; số 1454/QĐ-UBND ngày 27/5/2026; số 1456/QĐ-UBND ngày 28/5/2026; số 1581/QĐ-UBND ngày 09/6/2026; số 1621/QĐ-UBND ngày 15/6/2026; số 1633/QĐ-UBND ngày 17/6/2026; số 1674/QĐ-UBND ngày 22/6/2026; số 1697/QĐ-UBND ngày 25/6/2026; số 1710/QĐ-UBND ngày 28/6/2026; số 1736, 1740, 1749/QĐ-UBND ngày 30/6/2026; số 1794, 1796/QĐ-UBND ngày 08/7/2026; số 1847/QĐ-UBND ngày 15/7/2026; số 1963/QĐ-UBND ngày 01/8/2026; số 2069, 2070, 2071/QĐ-ỤBND ngày 15/8/2026; số 2257/QĐ-UBND ngày 08/9/2026; số 2313/QĐ-UBND ngày 18/9/2026; số 2452, 2453/QĐ-UBND ngày 09/10/2026; số 2495/QĐ-UBND ngày 15/10/2026.	0.00	

				- Công văn số 8321/SXD-VP ngày 14/10/2026 của Sở Xây dựng.		
3.2.2	Thống kê, trình công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của các sở, ban ngành [Tỷ lệ thủ tục hành chính công bố đầy đủ, đúng hạn theo quy định: Tỷ lệ*1.00 Không đầy đủ, đúng quy định: 0]	1.00	1.00	- Các Quyết định số: 1888/QĐ-UBND ngày 27/12/2025; 1893/QĐ-UBND ngày 29/12/2025; 330/QĐ-UBND ngày 26/01/2026; 365/QĐ-UBND ngày 29/01/2026; 473, 474/QĐ-UBND ngày 09/02/2026; 776/QĐ-UBND ngày 26/02/2026; 786/QĐ-UBND ngày 28/02/2026; 796, 803/QĐ-UBND ngày 04/3/2026; 823/QĐ-UBND ngày 09/3/2026; 881/QĐ-UBND ngày 20/3/2026; 940/QĐ-UBND ngày 30/3/2026; 1308/QĐ-UBND ngày 07/5/2026; 1409/QĐ-UBND ngày 21/5/2026; 1418, 1419/QĐ-UBND ngày 22/5/2026; 1430/QĐ-UBND ngày 25/5/2026; 1454/QĐ-UBND ngày 27/5/2026; 1456/QĐ-UBND ngày 28/5/2026; 1508/QĐ-UBND ngày 01/6/2026; 1621/QĐ-UBND ngày 15/6/2026; 1633/QĐ-UBND ngày 17/6/2026; 1674/QĐ-UBND ngày 22/6/2026; 1710/QĐ-UBND ngày 28/6/2026; 1736/QĐ-UBND ngày 30/6/2026; 1740, 1749/QĐ-UBND ngày 30/6/2026; 1794, 1796/QĐ-UBND ngày 08/7/2026; 1847/QĐ-UBND ngày 15/7/2026; 1889/QĐ-UBND ngày 24/7/2026; 1963/QĐ-UBND ngày 01/8/2026; 2069,2070, 2071/QĐ-UBND ngày 15/8/2026; số 2257/QĐ-UBND; 2313/QĐ-UBND; 2440/QĐ-UBND; 2448/QĐ-UBND; 2453/QĐ-UBND - Công văn số 8321/SXD-VP.	0.00	
3.2.3	Công khai TTHC và các quy định có liên quan [Tỷ lệ thủ tục hành chính được cập nhật, công khai đúng hạn trên Cổng DVC quốc gia: Tỷ lệ*0.50 Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: Tỷ lệ*0.50 Công khai đầy	1.50	1.50	Số liệu tính từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 30/10/2026: - 100% TTHC được cập nhật, công khai đúng hạn trên Cổng DVC quốc gia và Trang thông tin điện tử của Sở. - Các Quyết định công bố Danh mục TTHC của Chủ tịch UBND tỉnh - Công khai thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính tại địa chỉ: https://sxd.quangngai.gov.vn/menu-cot-phai/thong-bao-tiep-nhan-phan-anh-kien-nghi-ve-quy-dinh-hanh-chinh; thông báo về việc công khai số điện thoại đường dây nóng, hộp thư điện tử, website tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân liên quan đến các hoạt động thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng	0.00	

	đủ, đúng quy định thông báo tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính trên Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị: 0.50]			tỉnh Quảng Ngãi tại địa chỉ https://sxd.quangngai.gov.vn/chi-dao-dieu-hanh/van-ban-so-xay-dung/thong-bao-ve-viec-cong-khai-so-dien-thoai-duong-day-nong-hop-thu-dien-tu-website-tiep-nhan-phan-anh-kien-nghi-cua-to-chu.html.		
3.2.4	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ [Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)* 0.50. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC phải đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia theo yêu cầu. b là Số hồ sơ TTHC đã đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia; Tỷ lệ hồ sơ TTHC đã giải quyết được công khai trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan: 0.50 Tính điểm theo công thức: (b/a)* 0.50. Trong đó: a là Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. b là Số hồ sơ TTHC đã công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống	1.00	1.00	Số liệu tính từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 30/10/2026: - 100% hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia; - 100% hồ sơ TTHC đã giải quyết được công khai kết quả giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và của Bộ, ngành liên quan.	0.00	

	thông tin giải quyết TTHC tỉnh và Cổng Dịch vụ công của Bộ, ngành liên quan]					
3.2.5	Công bố TTHC nội bộ [100% TTHC thuộc phạm vi quản lý được công bố đúng quy định: 0.50 Chưa hoàn thành công bố hoặc công bố không đúng quy định: 0]	0.50	0.50	Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 27/3/2026; Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 24/4/2026; Quyết định số 1574/QĐ-UBND ngày 09/6/2026; Quyết định số 2300/QĐ-UBND ngày 15/9/2026.	0.00	
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	2.00	2.00		0.00	
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công [Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban ngành: 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.50; 100% TTHC liên thông được thực hiện đúng theo hướng dẫn của bộ, ngành Trung ương: 0.50]	1.00	1.00	100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Xây dựng thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trừ 08 TTHC tiếp nhận và giải quyết tại Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới, 01 TTHC tiếp nhận và giải quyết tại Tổ chức kiểm định; 01 TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của Chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội theo Danh mục đính kèm)	0.00	
3.3.2	Tỷ lệ thực hiện TTHC không	1.00	1.00	- Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 30/12/2025; Quyết định số 1948/QĐ-	0.00	

	phụ thuộc địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh [Đạt 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 1.00 Đạt dưới 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: Tỷ lệ*1.00]			UBND ngày 31/12/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành bổ sung Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận, trả kết quả giải quyết không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. - Các Quyết định công bố TTHC thuộc phạm vi chức năng, quản lý của Sở Xây dựng. - Công văn số 1619/SXD-VP ngày 17/3/2026 của Sở Xây dựng về việc triển khai thủ tục hành chính tiếp nhận không phụ thuộc địa giới hành chính tại địa phương.		
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.00	3.99		0.00	
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn [Tính điểm theo công thức: (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm. b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết trước hạn, đúng hạn. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.95 thì điểm đánh giá là 0]	2.50	2.49	Số liệu tính từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 30/10/2026: Đã giải quyết: 9.157 hồ sơ; trong đó, giải quyết trước hạn, đúng hạn: 9.111 hồ sơ, đạt tỷ lệ 99,5%.	0.00	
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến được thông báo tiếp nhận chính thức hoặc yêu cầu chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn tám giờ làm việc kể từ khi hệ thống tiếp nhận [Tiếp nhận đầy đủ, đúng hạn quy định: Tỷ lệ*	0.50	0.50	Tổng số hồ sơ tiếp nhận trực tuyến là 8.900 hồ sơ, trong đó có 8.893 hồ sơ tiếp nhận đầy đủ, đúng hạn quy định (đạt tỷ lệ 99,92%); 07 hồ sơ chậm tiếp nhận (chiếm tỷ lệ 0,08%).	0.00	

	0.50 Trường hợp tỷ lệ					
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC [Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.50 Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0]	0.50	0.50	Đối với 46 hồ sơ quá hạn (bao gồm: 32 hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Quảng Ngãi (hồ sơ từ kỳ trước chuyển sang) và 14 hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Xây dựng), trong đó: + 44 hồ sơ đều có kết quả giải quyết đúng hạn, tuy nhiên do công chức thực hiện các thao tác xử lý hồ sơ trên Hệ thống và khắc phục một số lỗi phát sinh trong quá trình cập nhật kết quả giải quyết chưa kịp thời dẫn đến tình trạng hồ sơ bị Hệ thống ghi nhận quá hạn (có danh mục cụ thể kèm theo). Sở Xây dựng đã khắc phục tình trạng này. + 02 hồ sơ có kết quả quá hạn, Sở Xây dựng đã có Thông báo xin lỗi số: 58/TBXL-SXD ngày 24/01/2026 (Mã số hồ sơ: H48.42-260119-170017); 59/TBXL-SXD ngày 24/01/2026 (Mã số hồ sơ: H48.42-260120-170015).	0.00	
3.4.4	Đánh giá mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân về quá trình giải quyết TTHC [Từ 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: Tính theo công thức:Tỷ lệ %*0.50 Dưới 95% đạt mức độ rất hài lòng và hài lòng: 0]	0.50	0.50	Theo số liệu trên Bộ chỉ số phục vụ người dân doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, cung cấp DVC, mức độ hài lòng của tổ chức cá nhân đạt 100%.	0.00	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của sở	1.50	1.50		0.00	
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết [Tính	1.00	1.00	Từ ngày 15/12/2025 đến hết ngày 30/10/2026, Sở Xây dựng có tiếp nhận 03 phản ánh, kiến nghị của công dân liên quan đến quy định thủ tục hành chính (cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng). Sở Xây dựng đã trao đổi, giải	0.00	

	điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số PAKN phải trả lời. b là số PAKN đã được xử lý, trả lời đúng hạn. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa]			thích trực tiếp với công dân và cập nhật kết quả trên Hệ thống hỗ trợ xử lý kiến nghị phản ánh đúng thời hạn.		
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền [100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.50 Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0]	0.50	0.50	Kết quả trả lời được công khai trên Hệ thống hỗ trợ xử lý kiến nghị phản ánh.	0.00	
3.6	Chất lượng giải quyết và quy định TTHC	5.00	0.00		0.00	
3.6.1	Việc tiếp cận dịch vụ công của người dân/Doanh nghiệp ở Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1.00	0.00		0.00	
3.6.2	Quy trình niêm yết, công khai và thời hạn trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả đối với người	1.00	0.00		0.00	

	dân/Doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính					
3.6.3	Thái độ giao tiếp của công chức ở Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1.00	0.00		0.00	
3.6.4	Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân/Doanh nghiệp ở Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1.00	0.00		0.00	
3.6.5	Việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân ở Trung tâm Phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả	1.00	0.00		0.00	
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	11.00	7.00		0.00	
4.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	2.00	2.00		0.00	
4.1.1	Hoàn thiện quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các phòng, ban chuyên môn [Kịp thời, đúng quy định: 1.00 Không kịp thời hoặc không đúng	1.00	1.00	- Quyết định số 27/QĐ-SXD ngày 12/01/2026 của Sở Xây dựng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi; - Quyết định số 1402/QĐ-SXD ngày 02/10/2026 của Sở Xây dựng Sửa đổi quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương thuộc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi.	0.00	

	quy định: 0]					
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các phòng, ban và tương đương thuộc sở theo các tiêu chí [Tỷ lệ hoàn thành sắp xếp lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc sở và tương đương: 1.00; Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số lãnh đạo cần phải sắp xếp (tính thời điểm ngày 01/7/2025). b là số lãnh đạo đã được sắp xếp (tại thời điểm đánh giá)]	1.00	1.00	Công văn số 3486/SXD-VP ngày 18/5/2026 của Sở Xây dựng về việc không có số lượng phó trưởng phòng và tương đương bị dôi dư. Hiện nay, Sở Xây dựng có tổng 10 phòng, trong đó có 10 trưởng phòng, 19 Phó Trưởng phòng và tương đương. Sở đã bố trí số lượng lãnh đạo tại các phòng đảm bảo đúng quy định.	0.00	
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng biên chế	2.00	2.00		0.00	
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính [Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1.00 Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0]	1.00	1.00	- Công văn số 9429/SXD-VP ngày 18/11/2026 của Sở Xây dựng về việc báo cáo số liệu về biên chế công chức đã xây dựng giai đoạn 2027-2031. - Quyết định số 1443/QĐ-SXD ngày 11/10/2026 của Sở Xây dựng về việc điều chỉnh phân bổ biên chế công chức của Sở Xây dựng năm 2026. - Tổng số biên chế được giao là 108 người, hiện Sở có 100 người.	0.00	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn	1.00	1.00	Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở không có người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	0.00	

	vị sự nghiệp công lập [Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1.00 Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao:0 (Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)]					
4.3	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý	3.00	3.00		0.00	
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành và UBND tỉnh ban hành [Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1.00 Thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0]	1.00	1.00	- Công văn số 7420/SXD-VP ngày 18/9/2026 của Sở Xây dựng về việc rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh các nội dung liên quan đến phân cấp, ủy quyền. - Công văn số 8061/SXD-VP ngày 08/10/2026 của Sở Xây dựng về việc lấy ý kiến rà soát, đánh giá tình hình thực hiện văn bản QPPL thực hiện trên địa bàn tỉnh. Đã tham mưu ban hành 8 quyết định QPPL liên quan phân cấp, phân quyền theo Phụ lục I đính kèm.	0.00	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp, phân quyền [Có thực hiện: 1.00 Không thực hiện: 0]	1.00	1.00	- Công văn số 3023/SXD-VP ngày 29/4/2026 của Sở Xây dựng về việc đánh giá tính khả thi và hiệu quả của nhiệm vụ được giao phân cấp, phân quyền thuộc lĩnh vực ngành Xây dựng. - Công văn số 8061/SXD-VP ngày 08/10/2026 của Sở Xây dựng về việc lấy ý kiến rà soát, đánh giá tình hình thực hiện văn bản QPPL thực hiện trên địa bàn tỉnh. - Các đơn vị trực thuộc Sở không có nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền.	0.00	
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp, phân quyền phát hiện qua thanh tra, kiểm tra [100% số	1.00	1.00	Không có.	0.00	

	vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00 Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0]					
4.4	Chất lượng của cải cách tổ chức bộ máy	4.00	0.00		0.00	
4.4.1	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở	1.00	0.00		0.00	
4.4.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc sở	1.00	0.00		0.00	
4.4.3	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của sở	1.00	0.00		0.00	
4.4.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp, phân quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa sở, các đơn vị trực thuộc và địa phương	1.00	0.00		0.00	
5	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15.00	8.50		0.00	
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.50	2.50		0.00	
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc	0.50	0.50	Quyết định số 1425/QĐ-SXD ngày 08/10/2026 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt Bản mô tả công việc và khung	0.00	

	làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý [Đầy đủ, kịp thời: 0.50 Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời:0]			năng lực vị trí việc làm công chức, người lao động thuộc Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi.		
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị, tổ chức hành chính của sở bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt [100% số đơn vị, tổ chức hành chính: 1.00 Từ 80% - dưới 100% số đơn vị, tổ chức hành chính: 0.50 Dưới 80% số đơn vị, tổ chức hành chính: 0]	1.00	1.00	Quyết định số 1425/QĐ-SXD ngày 08/10/2026 của Sở Xây dựng về việc phê duyệt Bản mô tả công việc và khung năng lực vị trí việc làm của công chức, lao động Sở Xây dựng; Quyết định số 1443/QĐ-SXD 11/10/2026 của Sở Xây dựng về việc phân bổ chỉ tiêu biên chế công chức hành chính của Sở Xây dựng năm 2026.	0.00	
5.1.3	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc sở bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt [100% số đơn vị: 1.00 Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50 Dưới 80% số đơn vị: 0 (Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)]	1.00	1.00	Qua theo dõi đến nay 100 % các đơn vị bố trí đúng vị trí việc làm được phê duyệt.	0.00	
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00	1.00		0.00	
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại cơ quan, đơn vị thuộc sở [Đúng quy định: 0.50; Không đúng	0.50	0.50	Năm 2026, Sở Xây dựng không thực hiện công tác tuyển dụng công chức.	0.00	

	quy định: 0; (Nếu đơn vị không thực hiện công tác tuyển dụng thì tính điểm tối đa]					
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở [Đúng quy định: 0.50; Không đúng quy định: 0 (Nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa)]	0.50	0.50	Năm 2026, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở không tổ chức thực hiện công tác tuyển dụng viên chức.	0.00	
5.3	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý và việc chuyển đổi vị trí công tác	2.50	2.50		0.00	
5.3.1	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý [100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50 100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: 0.50 (nếu không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm 0.50)]	1.00	1.00	100% số lãnh đạo cấp phòng và tương đương thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: - Quyết định số 919/QĐ-SXD ngày 08/6/2026 của Sở Xây dựng; - Quyết định số 1489/QĐ-SXD ngày 21/10/2026 của Sở Xây dựng. 100% số lãnh đạo các đơn vị sự nghiệp thuộc sở được bổ nhiệm đúng quy định: - Quyết định số 1404/QĐ-SXD ngày 02/10/2026 của Sở Xây dựng; - Quyết định số 1550/QĐ-SXD ngày 09/11/2026 của Sở Xây dựng.	0.00	
5.3.2	Thực hiện việc chuyển đổi vị trí công tác [Xây dựng Kế hoạch chuyển	1.50	1.50	- Kế hoạch số 1253/KH-SXD ngày 03/3/2026 của Sở Xây dựng về chuyển đổi vị trí công tác năm 2026. - Công văn số 9177/SXD-VP ngày 10/11/2026 của Sở Xây dựng về báo cáo	0.00	

	đổi vị trí công tác theo đúng các quy định: 0.50 Thực hiện đạt 100% kế hoạch chuyển đổi: 1.00 Thực hiện dưới 100% kế hoạch :0]			kết quả thực hiện chuyển đổi vị trí công tác năm 2026.		
5.4	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức [Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.50 Trong năm KHÔNG CÓ công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.50]	1.00	0.50	Trong năm có 02 viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: - Quyết định số 1544/QĐ-SXD ngày 06/11/2026. - Quyết định số 1565/QĐ-SXD ngày 12/11/2026. Trong năm không có công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên.	0.00	
5.5	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm. b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành. Trường hợp tỷ lệ b/a	1.00	1.00	- Kế hoạch số 431/KH-SXD ngày 20/01/2026 của Sở Xây dựng về Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức năm 2026. - Kế hoạch số 7316/KH-SXD ngày 16/9/2026 của Sở Xây dựng về Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng cho cán bộ công chức cấp xã; Thông báo số 546/TB-SXD ngày 29/9/2026 của Sở Xây dựng về việc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch, trật tự xây dựng cho cán bộ công chức cấp xã; Công văn số 9262/SXD-VP ngày 12/11/2026 của Sở Xây dựng về việcbáo cáo kết quả tổ chức lớp bồi dưỡng, tập huấn về công tác lập quy hoạch, quản lý quy hoạch, trật tự đô thị cho công chức cấp xã. - Thông báo số 439/TB-SXD ngày 24/7/2026 của Sở Xây dựng về việc tổ	0.00	

				chức và tham dự lớp Tập huấn triển khai thi hành Luật Xây dựng năm 2026; Báo cáo số 525/BC-SXD ngày 12/11/2026 của Sở Xây dựng về kết quả thực hiện Kế hoạch số 133/KH-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh về triển khai thi hành Luật Xây dựng.		
5.6	Cập nhật thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh [Cập nhật thường xuyên và đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 1.00 Cập nhật chưa đầy đủ thông tin về cán bộ, công chức, viên chức trên phần mềm cán bộ, công chức của tỉnh: 0.50 Không thực hiện cập nhật đầy đủ: 0]	1.00	1.00	Công văn số 9387/SXD-VP ngày 17/11/2026 của Sở Xây dựng về việc báo cáo kết quả cập nhật dữ liệu trên Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu công chức, viên chức của tỉnh.	0.00	
5.7	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	6.00	0.00		0.00	
5.7.1	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00	0.00		0.00	
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00	0.00		0.00	
5.7.3	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00	0.00		0.00	

5.7.4	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	0.00		0.00	
5.7.5	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	0.00		0.00	
5.7.6	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00	0.00		0.00	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.50	8.22		0.00	
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00	3.72		0.00	
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ b/a < 0.70 thì điểm đánh giá là 0]	1.50	1.22	Công văn số 9248/SXD-VP ngày 12/11/2026 của Sở Xây dựng về việc báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công đến ngày 12/11/2026. - Tổng tiền giải ngân theo KH: 44,257 tỷ; đã giải ngân: 35,943 tỷ (Đạt tỷ lệ: 81,21%). - Cam kết đến 31/12/2026, tỷ lệ giải ngân đạt 100%.	0.00	
6.1.2	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN [Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh	1.00	1.00	Sở Xây dựng không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá.	0.00	

	giá: 1.00 Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0]					
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN. b là số tiền đã nộp NSNN]	1.50	1.50	Sở Xây dựng không có các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền tại đơn vị trong 02 năm gần nhất.	0.00	
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.50	2.50		0.00	
6.2.1	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý [Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.50 Chưa ban hành: 0]	0.50	0.50	Sở Xây dựng đã ban hành đầy đủ theo quy định: Quyết định số 792/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi.	0.00	
6.2.2	Tổ chức thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công [Có kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý, sử dụng tài sản công: 0.50 100% cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản	1.00	1.00	- Báo cáo số 136/QĐ-SXD ngày 15/4/2026 của Sở xây dựng về kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng. - Báo cáo số 500/BC-SXD ngày 28/10/2026 của Sở Xây dựng về kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính tại Sở Xây dựng năm 2026 (có nội dung kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng tài sản công tại các đơn vị). - 100% đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Sở thực hiện đúng quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0.00	

	công: 0.50]					
6.2.3	Xử lý các sai phạm về quản lý, sử dụng tài sản công sau thanh tra, kiểm tra [100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1.00 Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % xử lý*1.00/100%]	1.00	1.00	Không phát hiện sai phạm.	0.00	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2.00	2.00		0.00	
6.3.1	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị sự nghiệp công lập [Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1.00 Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0]	1.00	1.00	- Không có sai phạm được phát hiện trong năm. - Báo cáo số 56/BC-SXD ngày 26/02/2026 của Sở Xây dựng về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025.	0.00	
6.3.2	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm trước liền kề [Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.00 Đạt tỷ	1.00	1.00	- Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở có 03 đơn vị tự đảm bảo chi thương xuyên và chi đầu tư, 3 đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên, ngân sách nhà nước không cấp tiền. - Báo cáo số 56/BC-SXD ngày 26/02/2026 của Sở Xây dựng về tình hình thực hiện cơ chế tự chủ của các đơn	0.00	

	lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % giảm chi ngân sách*1.00/10%]			vị sự nghiệp công lập năm 2025.		
6.4	Tính hiệu quả trong cải cách tài chính công	4.00	0.00		0.00	
6.4.1	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00	0.00		0.00	
6.4.2	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00	0.00		0.00	
6.4.3	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00	0.00		0.00	
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00	0.00		0.00	
7	CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG CƠ QUAN ĐƠN VỊ	18.50	15.08		0.00	
7.1	Mức độ hoàn hành nhiệm vụ chuyển đổi số theo Kế hoạch của UBND tỉnh [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn	1.50	1.50	Hoàn thành 100% nhiệm vụ chuyển đổi số: - Báo cáo số 259/BC-SXD ngày 22/6/2026 của Sở Xây dựng về Kết quả chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2026 của Sở Xây dựng; - Báo cáo số 449/BC-SXD ngày 06/10/2026 của Sở Xây dựng về Đánh giá tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2026 và đề xuất nội dung, nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2027.	0.00	

	thành. Nếu tỷ lệ b/a < 0.80 thì điểm đánh giá là 0]					
7.2	Phát triển các nền tảng, cơ sở dữ liệu	3.50	3.50		0.00	
7.2.1	Triển khai, duy trì, cập nhật Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi phiên bản mới nhất theo quy định [Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.50 Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0]	0.50	0.50	- Công văn số 9242/SXD-VP ngày 12/11/2026 của Sở Xây dựng về việc tiếp tục triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong Kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Quảng Ngãi, phiên bản 3.0, hướng tới Chính quyền số -https://sxd.quangngai.gov.vn/chi-dao-dieu-hanh/van-ban-phap-quy/quyet-dinh-phe-duyet-kien-truc-chinh-quyen-dien-tu-tinh-quang-ngai-phien-ban-3.0-huong-toi-chinh-quyen-so.html	0.00	
7.2.2	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung đã triển khai của đơn vị (Các ứng dụng có dữ liệu dùng chung của các đơn vị do Sở Khoa học và Công nghệ công bố trong các văn bản). b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung	1.00	1.00	02/02: Hệ thống thông tin quản lý kết cấu hạ tầng giao thông tỉnh Quảng Ngãi; Kho dữ liệu xây dựng của Sở Xây dựng - kết nối IOC	0.00	

	được đã triển khai của đơn vị có kết nối, khai thác qua LGSP tỉnh (Kết quả kết xuất từ Hệ thống LGSP tỉnh) - Đơn vị không có ứng dụng thuộc danh mục dùng chung của tỉnh thì chấm 75% điểm tối đa hoặc đạt điểm trung bình của tổng số điểm các đơn vị đạt được (nhằm có sự công bằng giữa các đơn vị)]					
7.2.3	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) [Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức: 0.50 Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.25 Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25]	1.00	1.00	Có ứng dụng AI: - Công văn số 8757/SXD-VP ngày 29/10/2026 của Sở Xây dựng về báo cáo tình hình, kết quả triển khai sử dụng Nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI công vụ), theo đó, 100% công chức, viên chức được cấp tài khoản và chủ động nghiên cứu, khai thác sử dụng. - Xây dựng website: https://tailieuxaydung.quangngai.gov.vn/; tích hợp AI để phục vụ người dân, doanh nghiệp hỏi - đáp những thắc mắc có liên quan đến ngành Xây dựng.	0.00	
7.2.4	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức [Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP (Dịch vụ dữ liệu do	1.00	1.00	- Công văn số 386/TTCĐS ngày 30/10/2024 của Trung tâm Chuyển đổi số tỉnh Quảng Ngãi về việc báo cáo số lượng dịch vụ trên hệ thống LGSP và dịch vụ dữ liệu có trên NDXP. - Báo cáo số 259/BC-SXD ngày 22/6/2026 của Sở Xây dựng về Kết quả chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2026 của Sở Xây dựng; - Báo cáo số 449/BC-SXD ngày 06/10/2026 của Sở Xây dựng về Đánh giá tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2026 và đề xuất nội dung, nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2027.	0.00	

	các đơn vị chủ trì được yêu cầu chia sẻ trên NDXP do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố) b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức (Dịch vụ do đơn vị đã được chia sẻ trên NDXP và có phát sinh giao dịch). - Đơn vị không có Dịch vụ dữ liệu yêu cầu kết nối qua NDXP thì chấm 75% điểm tối đa hoặc đạt điểm trung bình của tổng số điểm các đơn vị đạt được (nhằm có sự công bằng giữa các đơn vị)]					
7.3	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	4.00	4.00		0.00	
7.3.1	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan thuộc sở [Tất cả các phòng, ban và tương đương thuộc sở có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt 100% : 1.00; Đạt từ 90% - dưới	1.00	1.00	- Số liệu tính từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 15/11/2026: + 100% văn bản đi và đến của đơn vị đều xử lý trên Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (trừ văn bản mật). + Tổng số văn bản đi và đến đã xử lý là 61.818 văn bản; trong đó, văn bản đến là 47.303 văn bản, văn bản đi là 14.515 văn bản. - Báo cáo số 449/BC-SXD ngày 06/10/2026 của Sở Xây dựng về Đánh giá tình hình triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2026 và đề xuất nội dung, nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2027.	0.00	

	100%: 0.50; Đạt từ 80% - dưới 90%: 0.25; Đạt dưới 80%: 0]					
7.3.2	Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan thực hiện trên môi trường điện tử [Đạt từ 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử (các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng CP; Chủ tịch UBND tỉnh, UBND tỉnh giao): 1.00; Đạt từ 80% - dưới 100% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0.50; Đạt dưới 80% nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát trên môi trường điện tử: 0]	1.00	1.00	100% nhiệm vụ do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao cho Sở Xây dựng được tiếp nhận, theo dõi, quản lý và giám sát trên môi trường điện tử thông qua Phần mềm quản lý nhiệm vụ và Hệ thống quản lý văn bản và điều hành (iOffice). Sở sử dụng hệ thống iOffice để phân công, chuyển xử lý nhiệm vụ đến các phòng, đơn vị chuyên môn; đồng thời theo dõi, đôn đốc, kiểm tra tiến độ và giám sát quá trình thực hiện, bảo đảm các nhiệm vụ được quản lý xuyên suốt, kịp thời cập nhật kết quả và báo cáo theo quy định.	0.00	
7.3.3	Thực hiện Bộ chỉ số/Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử [Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, kịp thời theo yêu cầu: 1.00 Cung cấp thông tin, dữ liệu không đầy đủ hoặc không kịp thời: Tỷ lệ*1.00]	1.00	1.00	Thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời các thông tin, dữ liệu, báo cáo số liệu và nội dung thuyết minh định kỳ hằng tháng, quý, năm theo yêu cầu trên Hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử của tỉnh tại địa chỉ: https://baocao.quangngai.gov.vn/. Các thông tin, số liệu được cập nhật bảo đảm đúng nội dung, thời hạn yêu cầu, phục vụ công tác tổng hợp, theo dõi và chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh.	0.00	

7.3.4	Thực hiện báo cáo qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh [Tỷ lệ chế độ báo cáo, cung cấp thông tin, dữ liệu thuộc trách nhiệm của sở thực hiện báo cáo thông qua Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh: 1.00 Tính theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo. b là số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu đã thực hiện báo cáo đầy đủ, kịp thời]	1.00	1.00	100% số lượng chế độ báo cáo, nội dung thông tin, dữ liệu yêu cầu báo cáo đã được Sở Xây dựng thực hiện đầy đủ, kịp thời.	0.00	
7.4	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	6.50	6.08		0.00	
7.4.1	Trang/Cổng thông tin điện tử [Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật, cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định: 0.50 Đã chuyển đổi sang Công nghệ IPv6: 0.25 Đã thực hiện Gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng: 0.25]	1.00	1.00	Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật, cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định. Đã chuyển đổi sang Công nghệ IPv6. Đã thực hiện Gắn nhãn Chứng nhận tín nhiệm mạng - Link Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng: https://sxd.quangngai.gov.vn/ - Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật, cung cấp đầy đủ các thông tin theo quy định.	0.00	
7.4.2	Cập nhật thông tin, dữ liệu hồ sơ vào Hệ	0.50	0.50	100% hồ sơ được cập nhật vào Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan	0.00	

	thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh và bộ, ngành liên quan [Đầy đủ, đúng quy định: Tỷ lệ %*0.50;Không đầy đủ, đúng quy định: 0]					
7.4.3	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC [Đầy đủ, đúng quy định: Tỷ lệ %*0.50 Không đầy đủ, đúng quy định: 0]	1.00	0.72	Số liệu tính từ ngày 15/12/2026 đến hết ngày 31/10/2026: - Tổng số hồ sơ tiếp nhận thuộc thẩm quyền giải quyết có yêu cầu thực hiện số hóa: 9.341 hồ sơ - Số hồ sơ thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết: 8.641 hồ sơ. Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC là 92,51%, đạt 0,46 điểm. - Tổng số hồ sơ đã giải quyết theo quy định: 9.214 hồ sơ - Tổng số hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: 4.746 hồ sơ Tỷ lệ hồ sơ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa là 51,51%, đạt 0,26 điểm.	0.00	
7.4.4	Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần [Tính điểm theo công thức:(b/a)*1.00 Trong đó: a là tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của DVC trực tuyến một phần (gồm cả tiếp nhận trực tuyến và tiếp nhận không trực tuyến). b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến một phần]	1.00	0.97	Số liệu tính từ ngày 15/12/2026 đến hết ngày 31/10/2026: - Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong năm của dịch vụ công trực tuyến một phần: 485 hồ sơ. - Số hồ sơ trực tuyến một phần của dịch vụ công trực tuyến một phần: 471 hồ sơ. - Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến một phần đạt 97,11%.	0.00	
7.4.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình [Tính điểm theo công thức: b/a*điểm	0.50	0.50	Số liệu tính từ ngày 15/12/2026 đến hết ngày 31/10/2026: - Tổng số dịch vụ công trực tuyến toàn trình có phát sinh hồ sơ: 40 - Số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn	0.00	

	tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình.]			trình có hồ sơ phát sinh trực tuyến: 40 - Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 100%.		
7.4.6	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình [Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm. b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình.]	1.00	1.00	Số liệu tính từ ngày 15/12/2026 đến hết ngày 31/10/2026: - Tổng số hồ sơ phát sinh của dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 8.439 hồ sơ. - Số hồ sơ trực tuyến toàn trình của dịch vụ công trực tuyến toàn trình: 8.429 hồ sơ. - Tỷ lệ hồ sơ có phát sinh dịch vụ công trực tuyến toàn trình đạt 99,88%.	0.00	
7.4.7	Thực hiện thanh toán trực tuyến [Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến: 0.25 "Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến] [Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 0.50 "Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến	1.50	1.39	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến đạt 0.25 điểm - Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính: 38 - Số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến: 38 Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến đạt 0.5 điểm - Tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến: 13 - Số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 13 Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến đạt 0,64 điểm - Tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá: 1.409 hồ sơ - Số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến: 1.206 hồ sơ	0.00	

	b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến] [Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến: 0.75 Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá. b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến]					
7.5	Chất lượng chuyển đổi số trong cơ quan, đơn vị	3.00	0.00		0.00	
7.5.1	Chất lượng cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của sở	1.00	0.00		0.00	
7.5.2	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1.00	0.00		0.00	
7.5.3	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1.00	0.00		0.00	
8	TỔNG ĐIỂM	100.00	71.79		0.00	